



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1
Đường 3/2, Tổ 10, P. Mỏ Chè - TP. Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

003
ÔNG
Ổ P
TUN
SỐ
G-T

NOI
TR
KI
CAU

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Từ Công	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Khay	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Hiền	Ủy viên
Ông Ngô Văn Thái	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 25/04/2017)
Bà Trần Thị Huyền	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 25/04/2017)
Ông Lê Văn Hùng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hiền	Giám đốc
Ông Lê Văn Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thù	Phó Giám đốc
Ông Ngô Quang Bình	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1



Nguyễn Đức Hiền

Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 03 năm 2018



Số: *125*-18/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày *16* tháng *3* năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (“gọi tắt là Công ty”) được lập ngày 06/03/2018, từ trang 06 đến trang 32 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

Nguyễn Thị Hồng Vân

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		220.703.161.084	268.508.314.208
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.462.670.123	17.310.219.753
1 Tiền	111	V.1.	1.462.670.123	17.310.219.753
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.828.590.989	91.868.539.304
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	82.508.059.907	89.890.506.716
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	1.265.315.444	810.962.500
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	759.049.093	752.473.991
4 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6.	296.166.545	414.596.097
IV Hàng tồn kho	140	V.7.	133.977.341.971	154.948.436.110
1 Hàng tồn kho	141		133.977.341.971	154.948.436.110
V Tài sản ngắn hạn khác	150		434.558.001	4.381.119.041
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	289.237.587	4.381.119.041
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		145.320.414	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116.778.353.978	91.231.765.446
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		114.713.472.160	89.712.965.446
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	113.461.872.160	88.461.365.446
- Nguyên giá	222		490.250.671.254	427.773.544.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(376.788.799.094)	(339.312.178.705)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	1.251.600.000	1.251.600.000
- Nguyên giá	228		1.251.600.000	1.251.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		128.181.818	-
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.	128.181.818	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3.	958.800.000	958.800.000
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		958.800.000	958.800.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		977.900.000	560.000.000
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	977.900.000	560.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		337.481.515.062	359.740.079.654

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C NỢ PHẢI TRẢ	300		193.325.436.560	206.045.415.132
I Nợ ngắn hạn	310		173.653.436.560	194.045.415.132
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	54.612.990.210	67.536.746.385
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	355.136.980	481.630.880
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	10.437.059.114	9.753.327.546
4 Phải trả người lao động	314		50.467.273.182	54.280.925.072
5 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	3.446.032.819	3.508.744.647
6 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	22.831.121.430	44.798.012.868
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.503.822.825	13.686.027.734
II Nợ dài hạn	330		19.672.000.000	12.000.000.000
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.	19.672.000.000	12.000.000.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		144.156.078.502	153.694.664.522
I Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	144.156.078.502	153.694.664.522
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.798.530.000	70.798.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.798.530.000	70.798.530.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		7.079.853.000	7.079.853.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.277.695.502	75.816.281.522
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		19.115.588.622	22.589.922.840
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		47.162.106.880	53.226.358.682
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		337.481.515.062	359.740.079.654

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Minh Thư

Lê Thị Minh Thư

Nguyễn Đức Hiền

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	855.376.835.197	810.078.857.669
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	1.336.986.518	1.758.753.771
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		854.039.848.679	808.320.103.898
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	725.087.198.656	677.543.781.383
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		128.952.650.023	130.776.322.515
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	210.254.441	462.291.109
7 Chi phí tài chính	22	VI.6.	2.892.030.131	2.272.389.387
Chi phí lãi vay	23		2.842.320.819	2.170.607.287
8 Chi phí bán hàng	25	VI.9.	14.227.476.285	9.340.421.674
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.	53.604.175.080	53.150.609.017
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		58.439.222.968	66.475.193.546
11 Thu nhập khác	31	VI.7.	748.170.182	235.461.128
12 Chi phí khác	32	VI.8.	85.000.000	51.374.978
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		663.170.182	184.086.150
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		59.102.393.150	66.659.279.696
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11.	11.940.286.270	13.432.921.014
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		47.162.106.880	53.226.358.682
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12.	3.995,51	4.509,26

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 03 năm 2018
CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập



Lê Thị Minh Thư

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Thư

Giám đốc



Nguyễn Đức Hiền

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		815.517.804.922	722.942.930.187
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(464.580.977.526)	(441.473.931.596)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(176.610.881.699)	(164.958.821.526)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.842.320.819)	(2.249.763.578)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(12.168.426.187)	(12.331.115.002)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.372.262.455	4.440.802.624
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(53.145.752.189)	(51.804.096.835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		109.541.708.957	54.566.004.274
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(76.501.059.763)	(30.315.160.192)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		752.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.000.333	227.932.973
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(75.695.059.430)	(30.087.227.219)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		148.311.860.265	176.403.245.473
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(162.606.751.703)	(165.817.697.623)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.399.265.000)	(35.399.265.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(49.694.156.438)	(24.813.717.150)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(15.847.506.911)	(334.940.095)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.310.219.753	17.646.924.527
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(42.719)	(1.764.679)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		1.462.670.123	17.310.219.753

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập



Lê Thị Minh Thư

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Thư



Nguyễn Đức Hiền

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phụ tùng máy số 1 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1703000438 ngày 31/12/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Công ty đã có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 số 4600358468 ngày 01/07/2015 thì Vốn điều lệ của Công ty là: **70.798.530.000 VND** (Bảy mươi tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng chẵn).

Công ty đã được Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn Upcom với mã chứng khoán là FT1 ngày 18/09/2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng máy động lực và máy nông nghiệp;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí, công cụ lao động phục vụ các ngành nông lâm, ngư nghiệp và giao thông vận tải;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán hàng điện tử, điện máy; Sản xuất phụ tùng;
- Sản xuất phụ tùng, lắp ráp, sửa chữa ô tô, xe máy;
- Lắp ráp và chuyển giao dây truyền công nghệ;
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cung cấp điện dưới 35KV;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, công cộng, giao thông, thủy lợi; Trang trí nội thất.

Trụ sở của Công ty đặt tại: Đường 3/2, Tổ 10, Phường Mỏ Chè – TP Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Sông Công. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Tại ngày 31/12/2017, Công ty không có khoản nợ phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2017, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất lâu dài được Công ty ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo nguyên giá nhưng không trích khấu hao theo quy định tại khoản 1 điều 9 chương III Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí tư vấn và thẩm tra Báo cáo kinh tế kỹ thuật của dự án xây dựng sân tennis, sân đá bóng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận, chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2017.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán vật tư, doanh thu bán phụ tùng xe máy, doanh thu sản phẩm cơ khí và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ tiền bồi thường hàng hỏng, thanh lý tài sản và một số khoản thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Thuế suất thuế GTGT tùy theo từng mặt hàng mà mức thuế suất áp dụng là 0% với các mặt hàng bán cho doanh nghiệp trong khu chế xuất và xuất khẩu, không chịu thuế đối với sản phẩm máy nông nghiệp và 10% đối với các mặt hàng là sản phẩm cơ khí và phụ tùng xe máy.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
Tiền mặt	66.127.387		13.938.811	
Tiền gửi ngân hàng	1.396.542.736		17.296.280.942	
VND	1.390.414.785		15.367.589.873	
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Sông Công	1.377.577.193		7.981.305.958	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - Thái Nguyên	6.452.451		122.950.955	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Thái Nguyên	6.385.141		250.828.107	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hồ			7.012.504.853	
USD	6.127.951		1.928.691.069	
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Sông Công	6.127.951		1.928.691.069	
Cộng	1.462.670.123		17.310.219.753	
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Honda Việt Nam	31.150.984.789		30.836.450.810	
Công ty TNHH ATSUMITEC Việt Nam	14.867.070.909		13.085.304.979	
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	7.016.430.688		9.698.422.945	
Công ty TNHH Sản xuất phụ tùng ô tô xe máy Việt Nam	5.987.181.024		5.409.431.148	
Công ty TNHH D.I.D ASIA	3.730.053.091		2.124.889.457	
Các đối tượng khác	19.756.339.406	-	28.736.007.377	-
Cộng	82.508.059.907	-	89.890.506.716	-

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, P. Mỏ Chè - TP. Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc 31/12/2017

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Các khoản đầu tư tài chính
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Công ty CP Cơ khí Vinh	958.800.000	-	958.800.000	958.800.000
				-
				958.800.000

(*) Công ty CP Cơ khí Vinh đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí kim loại. Công ty hoạt động bình thường, không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty CP Cơ khí Vinh có lãi. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng.

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Trả trước cho người bán	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thiết bị công nghiệp Tiến Đạt	222.750.000	-
Công ty TNHH Vật tư và Dịch vụ tin học	366.600.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Toàn Cầu	122.512.500	-
Cơ sở Sản xuất và Kinh doanh Hương Tràm	-	400.000.000
CN Công ty CP Phần mềm hiệu quả xanh tại Hà Nội	88.140.000	88.140.000
Các đối tượng khác	465.312.944	322.822.500
Cộng	1.265.315.444	810.962.500

5. Phải thu khác	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Dư nợ Phải trả khác	665.549.093	-	576.473.991	-
Bảo hiểm Xã hội	473.996.255	-	400.947.383	-
Bảo hiểm Y tế	78.884.733	-	74.909.927	-
Bảo hiểm Thất nghiệp	52.328.538	-	48.616.681	-
Phải thu thuế TNCN	60.339.567	-	52.000.000	-
Tạm ứng	93.500.000	-	176.000.000	-
Nguyễn Anh Dũng	-	-	80.000.000	-
Trần Đình Thỏa	20.000.000	-	20.000.000	-
Khổng Trọng Tiến	20.000.000	-	20.000.000	-
Hoàng Thị Thanh Huyền	20.000.000	-	20.000.000	-
Các đối tượng khác	33.500.000	-	36.000.000	-
Cộng	759.049.093	-	752.473.991	-

b) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

6. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng (chiếc)	Giá trị (VND)	Số lượng (chiếc)	Giá trị (VND)
Trống phanh 42602-KCW-8701-H1	5.580	94.585.947	-	-
(Drum gear shift) 24301-KWW-7410	-	-	3.904	84.452.727
41201-MGS-D700-79	954	72.120.081	23	1.646.201
Nhông tải sau 36 răng 41201-KTL-6400	-	-	800	30.457.008
Nhông tải sau 44T 41200-K56-V010	-	-	300	33.688.060
23801-9	-	-	4.458	24.184.650
12023-CT-70-79	398	16.696.183	-	-
41201-KSP-KN03-QV	-	-	303	14.490.422

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

41201-5VT36F-MT01- OP2-79	324	13.231.263	-	-
12019-CT-70-79	189	10.076.552	-	-
12022-CT-70-79	128	6.017.443	-	-
EH956WW-22	35	5.221.260	-	-
12025-CT-70-79	116	5.021.446	-	-
12017-CT-79	186	7.825.319	17	678.425
41201-12028J-TH01-59	-	-	207	9.823.617
646538-D-49	-	-	725	8.963.153
(Rod connecting)	-	-	424	7.522.648
13201-K40-F002-H1				
Các tài sản khác		65.371.051		198.689.186
Cộng		296.166.545		414.596.097

7. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	36.005.842.005	-	48.482.317.205	-
Công cụ, dụng cụ	8.033.272.431	-	9.327.756.449	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55.026.269.960	-	57.090.233.336	-
Thành phẩm	34.911.957.575	-	40.048.129.120	-
Cộng	133.977.341.971	-	154.948.436.110	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2017	1.251.600.000	1.251.600.000
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2017	1.251.600.000	1.251.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2017	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2017	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2017	1.251.600.000	1.251.600.000
Tại ngày 31/12/2017	1.251.600.000	1.251.600.000

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: Đường 3/2, Tồ 10, P. Mỏ Chè - TP. Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc 31/12/2017

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu					Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2017	87.401.623.155	326.681.352.639	10.948.897.648	2.741.670.709	427.773.544.151
Mua trong năm	-	59.647.733.639	-	-	59.647.733.639
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.054.521.645	-	-	-	6.054.521.645
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.225.128.181)	-	-	(3.225.128.181)
Số dư ngày 31/12/2017	93.456.144.800	383.103.958.097	10.948.897.648	2.741.670.709	490.250.671.254
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2017	63.244.755.422	263.163.551.913	10.229.658.549	2.674.212.821	339.312.178.705
Khấu hao trong năm	5.632.039.877	34.707.271.721	305.430.300	57.006.672	40.701.748.570
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.225.128.181)	-	-	(3.225.128.181)
Số dư ngày 31/12/2017	68.876.795.299	294.645.695.453	10.535.088.849	2.731.219.493	376.788.799.094
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	24.156.867.733	63.517.800.726	719.239.099	67.457.888	88.461.365.446
Tại ngày 31/12/2017	24.579.349.501	88.458.262.644	413.808.799	10.451.216	113.461.872.160

Nguyên giá của TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng trong năm: 283.429.442.514 VND (ngày 31/12/2016 là 263.860.691.384 VND).

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 52.456.974.649 VND (ngày 31/12/2016 là 13.675.313.114 đồng)

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tài sản dở dang dở dang dài hạn

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Dự án xây dựng sân tennis, sân bóng đá	128.181.818	-
Cộng	128.181.818	-

11. Chi phí trả trước

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	289.237.587	4.381.119.041
Chi phí thuê phần mềm	289.237.587	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	4.381.119.041
b) Dài hạn	977.900.000	560.000.000
Chi phí thuê máy	977.900.000	560.000.000
Cộng	1.267.137.587	4.941.119.041

12. Phải trả người bán

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị công nghiệp	23.001.702.680	23.001.702.680	-	-
Công ty CP Đầu tư và Thương mại vật tư thiết bị công nghiệp	-	-	13.542.770.230	13.542.770.230
Công ty TNHH Đức Nam Ninh	4.010.067.240	4.010.067.240	7.760.691.234	7.760.691.234
Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	2.833.635.354	2.833.635.354	3.072.075.644	3.072.075.644
Công ty CP Vật tư & Thiết bị toàn bộ	4.915.125.000	4.915.125.000	247.068.800	247.068.800
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Hồng Phi	2.860.066.510	2.860.066.510	3.068.793.714	3.068.793.714
Các đối tượng khác	16.992.393.426	16.992.393.426	39.845.346.763	39.845.346.763
Cộng	54.612.990.210	54.612.990.210	67.536.746.385	67.536.746.385

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Juki Việt Nam	204.546.850	325.901.550
Công ty TNHH Phú Gia Nguyễn	84.667.200	84.667.200
Công ty TNHH Sản xuất thương mại mô tô Việt Nhật	60.436.130	60.436.130
Công ty TNHH Phát triển thương mại Việt Nga	-	10.620.000
Công ty TNHH sản xuất - thương mại mô tô San Linh	-	6.000
Công ty TNHH MTV phụ tùng ô tô Sông Công	5.486.800	-
Cộng	355.136.980	481.630.880

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2017
Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán	47.738.940	21.708.927.579	20.702.672.352	1.053.994.167
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.732.921.014	11.940.286.270	12.168.426.187	8.504.781.097
Thuế thu nhập cá nhân	972.667.592	2.530.940.184	2.625.323.926	878.283.850
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.132.488.619	2.132.488.619	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	9.753.327.546	38.315.642.652	37.631.911.084	10.437.059.114

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, P. Mô Khê - TP. Sóng Công - Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc 31/12/2017

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
15. Vay và nợ thuế tài chính							
a) Ngắn hạn	44.798.012.868	44.798.012.868	140.639.860.265	162.606.751.703	22.831.121.430	22.831.121.430	
a1) Vay ngắn hạn	44.798.012.868	44.798.012.868	140.639.860.265	162.606.751.703	22.831.121.430	22.831.121.430	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Sông Công (1)	10.418.750.434	10.418.750.434	54.249.607.204	60.849.458.748	3.818.898.890	3.818.898.890	
Ngân hàng TMCP Quốc tế- Chi nhánh Thái Nguyên (2)	9.693.658.786	9.693.658.786	-	9.693.658.786	-	-	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (3)	24.685.603.648	24.685.603.648	74.390.253.061	88.063.634.169	11.012.222.540	11.012.222.540	
a2) Vay dài hạn đến hạn phải trả	-	-	12.000.000.000	4.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	
TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP (4)	-	-	12.000.000.000	4.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	
b) Dài hạn	12.000.000.000	-	19.672.000.000	12.000.000.000	19.672.000.000	19.672.000.000	
Vay dài hạn	12.000.000.000	-	19.672.000.000	12.000.000.000	19.672.000.000	19.672.000.000	
TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP (4)	12.000.000.000	-	19.672.000.000	12.000.000.000	19.672.000.000	19.672.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Sông Công (1)	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (6)	-	-	9.672.000.000	-	9.672.000.000	9.672.000.000	
Cộng	56.798.012.868	44.798.012.868	160.311.860.265	174.606.751.703	42.503.121.430	42.503.121.430	

(1) Hợp đồng tín dụng số 300065934/2016-HĐTDHM/NHCT222-PHUTUNG ngày 01/11/2016 với hạn mức 15.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 01/11/2016 đến hết ngày 01/11/2017, mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Hợp đồng tín dụng có 3 lần sửa đổi, bổ sung:

- Lần 1 ngày 28/04/2017: hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng.
 - Lần 2 ngày 01/08/2017: lãi suất cho vay ưu đãi 5,0%/năm đối với khoản nợ có thời hạn đến 3 tháng và 5,2%/năm đối với những khoản nợ có thời hạn trên 3 tháng.
 - Lần 3 ngày 12/10/2017: thời hạn duy trì hạn mức: 01/11/2016 đến hết ngày 04/04/2018.
- Đến ngày 31/12/2017, Công ty còn giấy nhận nợ số 09 ngày 25/12/2017 với giá trị 3.818.898.890 đồng, thời hạn vay 4 tháng, lãi suất 5,5%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(2) Hợp đồng tín dụng số 0042DN.HDTD ngày 01/10/2016, thời hạn 12 tháng kể từ ngày 11/08/2016, hạn mức 50.000.000.000 đồng bao gồm cả dư nợ theo hợp đồng tín dụng số 0019DN ngày 27/07/2015. Đến ngày 31/12/2016, Công ty đang nhận nợ với khế ước:

- Khế ước nhận nợ số 0042DN.01.KUNN ngày 28/10/2016 với giá trị 5.534.083.944 đồng, thời hạn vay 4 tháng đến ngày 28/02/2017, lãi suất vay tại thời điểm giải ngân là 4,7%/năm, lãi suất được điều chỉnh 2 tuần 1 lần bằng chi phí giá vốn sau điều chỉnh kỳ hạn +Biên độ 0,6%/năm.

- Khế ước nhận nợ số 0042.02.KUNN ngày 22/11/2016 với giá trị 4.159.574.842 đồng, thời hạn vay 4 tháng đến ngày 22/03/2017, lãi suất vay tại thời điểm giải ngân là 4,4%/năm, lãi suất được điều chỉnh 2 tuần 1 lần bằng chi phí giá vốn sau điều chỉnh kỳ hạn + biên độ 0,1%/năm.

(3) Hợp đồng tín dụng số 130000324679 ngày 27/10/2015 với giá trị 22.000.000.000 đồng, thời hạn 1 năm kể từ ngày ký kết, lãi suất là MM rate cộng (+) biên độ tương đương với MM rate 3 tháng cộng (+) 0,2%/năm. Biên độ cho từng khoản rút vốn sẽ được ngân hàng thông báo và áp dụng vào ngày rút vốn. Phụ lục hợp đồng số 004 ngày 27/10/2017, gia hạn hợp đồng đến ngày 27/10/2018. Đến ngày 31/12/2017, Công ty còn khoản vay theo đơn rút vốn vay kiêm khế ước nhận nợ số 17 ngày 18/12/2017 giá trị 11.012.222.540 VND, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất 5%/năm.

(4) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 01/2015/VEAM-FUTU1 ngày 17/11/2015, với giá trị vay vốn 20.000.000.000 VND (Hai mươi tỷ đồng chẵn), thời gian từ tháng 11/2015 đến 30/11/2018, lãi suất 3%/năm. Đến ngày 31/12/2017, thời hạn vay còn 11 tháng.

(5) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2017/HĐCV DAT/NHCT222-FUTU1 ngày 28/04/2017, tổng giá trị cho vay không quá 25.000.000.000 đồng, mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư Mua sắm máy móc thiết bị, xây dựng nhà kho thương phẩm, thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất 7,5%/năm chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Giấy nhận nợ số 01TH ngày 10/05/2017 giá trị 10.000.000.000 đồng, lãi suất 7,5%/năm.

(6) Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TN/2017/CA-0056 ngày 18/08/2017, tổng hạn mức tín dụng 13.442.000.000 đồng, mục đích sử dụng đầu tư máy móc, thời gian 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất là MFC 6 tháng (+) 0,75%/năm. Đến ngày 31/12/2017, Công ty có khoản vay theo đơn rút vốn kiêm khế ước nhận nợ số 01TH ngày 18/08/2017, giá trị 9.672.000.000 VND, lãi suất 6,44%/năm.

16. Phải trả khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.446.032.819	3.508.744.647
Tài sản thừa chờ xử lý	148.957.833	292.857.981
Kinh phí công đoàn	3.189.131.262	3.092.489.761
Các khoản phải trả, phải nộp khác	107.943.724	123.396.905
Cộng	3.446.032.819	3.508.744.647

b) **Phải trả, phải nộp khác là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2016	70.798.530.000	69.866.491.373	140.665.021.373
Lãi trong năm trước	-	53.226.358.682	53.226.358.682
Phân phối các quỹ	-	(11.877.303.533)	(11.877.303.533)
Phân chia cổ tức	-	(35.399.265.000)	(35.399.265.000)
Số dư 01/10/2017	70.798.530.000	75.816.281.522	146.614.811.522
Lãi trong năm nay	-	47.162.106.880	47.162.106.880
Phân phối các quỹ	-	(19.783.081.000)	(19.783.081.000)
Phân chia cổ tức	-	(35.399.265.000)	(35.399.265.000)
Chia thưởng ban điều hành	-	(1.518.346.900)	(1.518.346.900)
Số dư 31/12/2017	70.798.530.000	66.277.695.502	137.076.225.502

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
TCT Máy động lực và máy Nông nghiệp Việt Nam- CTCP	38.939.190.000	38.939.190.000
Các cổ đông khác	31.859.340.000	31.859.340.000
Cộng	70.798.530.000	70.798.530.000

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	70.798.530.000	70.798.530.000
Vốn góp đầu năm	70.798.530.000	70.798.530.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	70.798.530.000	70.798.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	35.399.265.000	35.399.265.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.079.853	7.079.853
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.079.853	7.079.853
- Cổ phiếu phổ thông	7.079.853	7.079.853
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.079.853	7.079.853
- Cổ phiếu phổ thông	7.079.853	7.079.853

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2017 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.079.853.000	-	-	7.079.853.000
Cộng	7.079.853.000	-	-	7.079.853.000

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Ngoại tệ các loại		
Tiền USD	270,49	85.001,81

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán vật tư	39.460.788.540	64.285.991.710
Doanh thu bán phụ tùng xe máy	757.947.910.925	692.284.650.651
Doanh thu bán sản phẩm cơ khí	45.730.031.181	41.021.871.218
Doanh thu bán phế liệu	12.238.104.551	12.486.344.090
Cộng	855.376.835.197	810.078.857.669

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hàng bán bị trả lại	1.336.986.518	1.758.753.771
Cộng	1.336.986.518	1.758.753.771

3. Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu thuần bán vật tư	39.457.692.540	64.285.991.710
Doanh thu thuần bán phụ tùng xe máy	756.614.020.407	690.526.852.330
Doanh thu thuần bán sản phẩm cơ khí	45.730.031.181	41.020.915.768
Doanh thu thuần bán phế liệu	12.238.104.551	12.486.344.090
Cộng	854.039.848.679	808.320.103.898

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn vật tư	33.421.443.007	50.234.740.019
Giá vốn phụ tùng xe máy	659.401.687.697	594.090.314.038
Giá vốn sản phẩm cơ khí	32.264.067.952	33.218.727.326
Cộng	725.087.198.656	677.543.781.383

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	54.000.333	93.982.973
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	133.950.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	156.254.108	222.456.474
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	11.901.662
Cộng	210.254.441	462.291.109

6. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	2.842.320.819	2.170.607.287
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	48.515.106	101.782.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	1.194.206	-
Cộng	2.892.030.131	2.272.389.387

7. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thanh lý tài sản cố định	664.038.182	-
Thu từ tiền khen thưởng	67.850.000	63.540.000
Thu từ tiền bồi thường làm hỏng hàng	10.582.000	168.141.128
Thu nhập khác	5.700.000	3.780.000
Cộng	748.170.182	235.461.128

8. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Phạt chậm nộp trong lĩnh vực thuế	-	51.374.978
Phạt vi phạm hành chính	85.000.000	-
Cộng	85.000.000	51.374.978

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	53.604.175.080	53.150.609.017
Chi phí nhân viên quản lý	34.781.716.943	32.109.747.145
Chi phí vật liệu quản lý	193.194.037	332.325.259
Chi phí đồ dùng văn phòng	861.103.670	1.521.188.752
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.064.993.496	5.587.538.340
Thuế, phí và lệ phí	2.135.488.619	1.568.185.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.270.122	156.725.213
Chi phí bằng tiền khác	8.415.408.193	11.874.898.546

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	14.227.476.285	9.340.421.674
Chi phí nhân viên	5.149.983.199	4.664.306.470
Chi phí vật liệu, bao bì	177.535.221	148.858.675
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	79.260.373	91.203.391
Chi phí khấu hao TSCĐ	305.430.300	421.890.357
Chi phí bằng tiền khác	8.515.267.192	4.014.162.781
Tổng cộng	67.831.651.365	62.491.030.691
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	407.219.856.922	395.849.063.279
Chi phí nhân công	197.616.183.456	186.312.610.136
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.701.748.570	29.591.238.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.131.099.531	29.615.342.620
Chi phí khác bằng tiền	39.921.028.397	35.512.270.416
Cộng	716.589.916.876	676.880.525.062
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	854.998.273.302	809.017.856.135
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:		
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	795.296.841.952	741.853.251.064
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	599.038.200	505.325.375
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	59.701.431.350	67.164.605.071
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu	11.940.286.270	13.432.921.014
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.940.286.270	13.432.921.014
12. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.162.106.880	53.226.358.682
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	47.162.106.880	53.226.358.682
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	18.874.487.081	21.301.427.900
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.079.853	7.079.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.995,51	4.509,26

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2017 của Công ty. Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 Công ty tạm trích theo tỷ lệ thực tế đã trích của năm 2016.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	Năm 2016	Điều chỉnh	Năm 2016
	Số trước điều chỉnh VND		Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	53.327.423.757	(101.065.075)	53.226.358.682
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	53.327.423.757	-	53.226.358.682
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	9.065.662.039	12.235.765.861	21.301.427.900
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình	7.079.853	-	7.079.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.251,79	(1.742,53)	4.509,26

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	148.311.860.265	176.403.245.473

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	162.606.751.703	165.817.697.623

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP

Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công

Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp

Mối quan hệ

Công ty mẹ, sở hữu 55% vốn điều lệ của Công ty

Công ty con của TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP (Công ty mẹ)

Công ty con của TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP (Công ty mẹ)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	Công ty con của TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP (Công ty mẹ)
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	Công ty con của TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP (Công ty mẹ)
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	Công ty con của TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP (Công ty mẹ)
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	Công ty con của TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP (Công ty mẹ)
Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị toàn bộ	Công ty con của TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP (Công ty mẹ)
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con của TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP (Công ty mẹ)
Viện Công nghệ	Công ty con của TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP (Công ty mẹ)



2.1 Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu		
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	8.602.875.000	15.358.220.900
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	2.353.624.750	2.921.709.100
Công ty Cổ phần Cơ Khí Phổ Yên	31.506.300	141.929.700
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	96.701.658	17.697.294
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	4.510.000	54.509.840
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị toàn bộ	49.863.954.900	36.509.040.895
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	2.279.893.200	1.239.530.930
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	12.040.293.000	17.514.051.104
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	-	2.865.995
Viện Công nghệ	341.400.000	978.010.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	-	464.183.500
Công ty Cổ phần Cơ Khí Phổ Yên	-	154.599.500
Chi phí lãi vay		
TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP	321.833.334	578.333.333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty TNHH NN MTV Diesel Sông Công	-	600.612.100
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	785.235.000	267.860.175
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	-	141.929.700
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	214.137.748	109.981.324
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	-	20.409.840
Các khoản phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị toàn bộ	4.915.125.000	247.068.800
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	1.139.780.950	-
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	613.800.000	-
Viện Công nghệ	100.100.000	770.000.000
Các khoản vay		
TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP	8.000.000.000	12.000.000.000

2.2 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2017
	VND
Thu nhập của Ban điều hành	4.546.880.858
Thu nhập của Hội đồng quản trị	1.104.002.800
Thu nhập của Ban kiểm soát	678.682.500
Cộng	6.329.566.158

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Số liệu của kỳ báo cáo trước đã được Công ty điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót". Công ty thực hiện điều chỉnh khoản truy thu thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Biên bản kiểm toán nhà nước số 112/TB-KV1 ngày 2/2/2018.

3.1 Số liệu trước điều chỉnh hồi tố và sau điều chỉnh hồi tố:

a.1) Bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán	31/12/2016		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Tài sản ngắn hạn			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	97.031.926.851	(7.141.420.135)	89.890.506.716
Nợ ngắn hạn			
Phải trả người bán ngắn hạn	74.678.166.520	(7.141.420.135)	67.536.746.385
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.652.262.471	101.065.075	9.753.327.546



Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	75.917.346.597	(101.065.075)	75.816.281.522
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	22.589.922.840	-	22.589.922.840
- LNST chưa phân phối năm nay	53.327.423.757	(101.065.075)	53.226.358.682

31/12/2017

Bảng cân đối kế toán	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Nợ ngắn hạn			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.335.994.039	101.065.075	10.437.059.114
Vốn chủ sở hữu			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	66.378.760.577	(101.065.075)	66.277.695.502
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	19.216.653.697	(101.065.075)	19.115.588.622
- LNST chưa phân phối năm nay	47.162.106.880	-	47.162.106.880



a.2) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2016		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.331.855.939	101.065.075	13.432.921.014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	53.327.423.757	(101.065.075)	53.226.358.682

3.2 Các thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố

Ảnh hưởng của các số liệu được điều chỉnh hồi tố như sau:

Các thuyết minh về số liệu liên quan đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016:

- Chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" giảm 7.141.420.135 đồng tương ứng giảm chỉ tiêu "Phải trả người bán ngắn hạn".
- Chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" tăng 101.065.075 đồng tương ứng tăng chi phí thuế TNDN hiện hành.
- Chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay" giảm 101.065.075 đồng tương ứng tăng khoản TNDN hiện hành phải nộp.

Các thuyết minh về số liệu liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2016:

- Chỉ tiêu "Chi phí thuế TNDN hiện hành" tăng 101.065.075 đồng tương ứng tăng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.
- Chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" giảm 101.065.075 đồng tương ứng tăng Chi phí thuế TNDN hiện hành.



Thái Nguyên, ngày 06 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Thư

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Thư

Giám đốc



Nguyễn Đức Hiền